

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 578/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hương Khê**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Hương Khê tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 21/02/2022 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hương Khê;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 685/TTr-STNMT ngày 04/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hương Khê (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:



## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>126.293,89</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>117.134,04</b>	<b>92,75</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.309,69	3,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.913,65</i>	<i>3,10</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>396,04</i>	<i>0,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.840,21	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.605,51	7,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.966,49	24,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.311,09	13,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.707,02	40,15
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.254,36</i>	<i>16,83</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,95	0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,07	0,21
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.026,10</b>	<b>6,35</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	368,10	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	2,10	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	0,01
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,25	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,50	0,05
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,63	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,28	0,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.531,10	2,80
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,98	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	944,23	0,75
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	98,03	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,62	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,77	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,33	0,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.850,93	1,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	900,24	0,71
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	38,49	0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.133,76</b>	<b>0,90</b>

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>214,76</b>
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,99
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	95,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên.</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,50
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>52,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	52,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,32</b>

## 3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>266,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	147,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15,16</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,63
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,57
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,63
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,06
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,52
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,22

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14,06</b>
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,62
1.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00
1.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,65
-	Đất giao thông	DGT	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,35
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,97
1.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,39
1.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40

**5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:**

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Hương Khê có 134 công trình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

(Chi tiết thể hiện tại các Biểu: 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

**Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:**

**1. UBND huyện Hương Khê có trách nhiệm:**

- Cập nhật đầy đủ danh mục các công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Khê;
- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.


**2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:**

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hương Khê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Sơn**